

Số: ~~1285~~ / QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, Ngày 26 tháng 6 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐĂKLĂK

V/v: Ban hành định mức chi phí hỗ trợ cho người dân trồng rừng sản xuất (giai đoạn: 2006-2010) thuộc Ngân sách Trung ương (Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng.)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐĂKLĂK

- Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt nam thông qua ngày 26/11/2003;

- Căn cứ Quyết định số 08/2001/QĐ-TTg ngày 11/01/2001 của Thủ tướng Chính phủ “về việc ban hành quy chế quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên”;

- Căn cứ Quyết định số 661/QĐ-TTg ngày 29/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng;

- Căn cứ Quyết định 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng; Quyết định số 5246/QĐ/BNN-LN ngày 26/11/2003 của Bộ Nông nghiệp và PTNT định mức chi phí trồng rừng, chăm sóc rừng trồng theo suất đầu tư chương trình dự án 661 và công văn số 153/LN-ĐTCBLN ngày 15/02/2006 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về hướng dẫn dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tại tờ trình số: ~~63~~ /TT-NN-LN ngày 15/5/2006: “về việc: đề nghị Ban hành định mức chi phí hỗ trợ cho người dân trồng rừng sản xuất (giai đoạn: 2006-2010) thuộc Ngân sách Trung ương Chương trình trồng mới: 5 triệu ha rừng”;

QUYẾT ĐỊNH

Điều I: Ban hành định mức chi phí hỗ trợ cho dân trồng rừng sản xuất (giai đoạn: 2006-2010) thuộc Ngân sách Trung ương - Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng” theo như phụ lục đính kèm.

Nguyên tắc áp dụng mức hỗ trợ như sau:

-Xác định mức hỗ trợ cụ thể từng loại cây giống và chỉ hỗ trợ 1 lần vào năm đầu tiên (gồm tiền cây giống, 1 phần phân bón và tiền vận chuyển đến nơi trồng) và được áp dụng cho cả giai đoạn 2006-2010.

-Cây giống chọn để trồng thực hiện theo đúng danh mục các loại cây trồng theo vùng sinh thái được Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành và

phù hợp với điều kiện lập địa cho các loài cây; riêng đối với cây Điều phải trồng xen;

-Khi thực hiện dự án hỗ trợ trồng rừng, đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện dự án cần có văn bản thỏa thuận với dân về việc xác định trách nhiệm trồng, chăm sóc và bảo vệ cây trồng khi được nhà nước hỗ trợ;

-Các dự án cơ sở khi thực hiện dự án phải tham khảo và thống nhất ý kiến với Ủy ban nhân dân các Huyện để tham gia chỉ đạo công trình đạt hiệu quả;

-Quy trình kỹ thuật trồng rừng được thực hiện theo đúng quy định của từng loại cây;

Điều II: Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở tài chính, Giám đốc Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Giám đốc Sở kế hoạch và đầu tư, Chi cục trưởng Chi cục lâm nghiệp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp Huyện, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, đơn vị liên quan căn cứ quyết định này thi hành. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận: *Th*

-Như điều 2.

-Bộ Nông nghiệp và PTNT

-TT.Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/c)

-CT.PCT UBND Tỉnh.

-Lãnh đạo văn phòng.

-Lưu VT-NL-TH-TM 400

TM/ ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



DƯƠNG THANG TƯỜNG

**ĐỊNH MỨC CHI PHÍ CHO CÁC LOÀI CÂY
ĐỰ AN HỖ TRỢ TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT CHO CÁC HỘ DÂN**

(Kèm theo Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Chi phí mật độ	Muồng đen 1.000c/ha	Keo lá tràm 1.660c/ha	Keo tai tuồng, keo lai 1.660c/ha	Keo lai Giâm hom 1.660c/ha	Xoan ta 1.660c/ha	Xà cừ 1.660c/ha	Dầu (sao) (556c/ha)	Bạch đàn cây mô 1.660c/ha	Thông 1.660c/ha	Lát 1.250c/ha	Gió bầu 1.100c/ha	Điều ghép (278c/ha)
*CP Vật liệu:	984.000	1.651.700	1.669.960	2.016.900	1.925.600	1.925.600	907.948	2.382.100	2.053.420	1.848.750	6.610.500	1.668.000
-Cây giống	434.000	738.700	756.960	1.103.900	1.012.600	1.012.600	602.148	1.469.100	1.140.420	1.161.250	6.005.500	1.376.100
-V/ch cây giống	50.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	27.800	83.000	83.000	62.500	55.000	13.900
-Phân bón	500.000	830.000	830.000	830.000	830.000	830.000	278.000	830.000	830.000	625.000	550.000	278.000
*C phí gián tiếp	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
1/Thiết kế, lập HS và hướng dẫn	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
-Thiết kế	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
-Lập hồ sơ và hướng dẫn	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
2/Thăm định	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
3/Cán bộ thôn, xã tham gia	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
4/Chi phí quản lý	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
-Kiểm tra	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
-Nghiệm thu	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
Tổng cộng	1.104.000	1.771.700	1.789.960	2.136.900	2.045.600	2.045.600	1.027.948	2.502.100	2.173.420	1.968.750	6.730.500	1.788.000

Chú:

- Chi phí hỗ trợ đầu tư cho dân (gồm cây giống, 1 phần phân bón và chi phí gián tiếp phục vụ dự án)
- Đối với chi phí hỗ trợ đầu tư cho dân chi theo định mức trên (đối với 1 ha) và được tính trên mật độ TKKT được phê duyệt.
- Đối với diện tích trồng xen nhiều loài cây được tính chi phí hỗ trợ đầu tư của từng loài cây theo định mức trên.
- Đối với cây điều ghép phải trồng xen cây rừng khác.
- Đối với cây gió bầu chi hỗ trợ tối đa 2.500.000đ/ha
- Đối với chi phí gián tiếp được tính bình quân/ha (theo bảng tính trên)
- (Tính đơn giá cây giống: Mật độ cây x đơn giá cây x 10% trồng dặm) - chi phí vận chuyển 50đ/cây
- Đối với việc bón phân cho cây trồng có thể phân hữu cơ hay phân vi sinh tùy điều kiện có thể bón phân NPK. Nơi có điều kiện đất đai tốt, có thể giảm bớt phân bón để chi cho dân chăm sóc rừng trồng năm 1.